

CTY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
Số : 07/2019/HĐQT-CFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v : "CBTT Báo cáo tài chính
năm 2018 đã được kiểm toán"

Cam Ranh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM**
2. Mã chứng khoán : **CFC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Linh, Cam Ranh, Khánh Hòa
4. Điện thoại : (058) 3854 312, Email : info@cafico.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Quang Tuyến, Chủ tịch HĐQT
6. Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

6.1. Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Cafico Việt Nam đã được kiểm toán ngày 20.03.2019 bao gồm :

- Báo cáo của Hội đồng quản trị.
- Báo cáo kiểm toán độc lập.
- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Nội dung giải trình (đối với các ý kiến ngoại trừ) : Không có.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.cafico.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận :

- UBCK Nhà nước
- Sở GD&ĐT Hà Nội
- Lưu VP/HĐQT



NGUYỄN QUANG TUYẾN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-29

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09/01/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Quang Tuyên	Chủ tịch
Ông	Võ Văn Sáu	Thành viên
Bà	Nguyễn Nhật Quỳnh Liên	Thành viên
Ông	Trương Lân	Thành viên
Ông	Đỗ Trị	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Nhân	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Văn Phúc	Thành viên
Ông	Trần Văn Hước	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Quang Tuyên	Tổng Giám Đốc
Bà	Nguyễn Nhật Quỳnh Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trị	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quang Tuyền Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

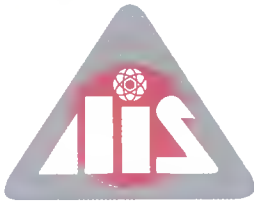
Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Tuyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: B1118418R /AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÍ CỖ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số GCNĐKHNKT: 2801-2019-005-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.419.595.850	33.878.566.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.748.668.628	5.605.501.332
1. Tiền	111		2.748.668.628	2.605.501.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.167.711.929	8.216.273.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.798.894.848	7.655.201.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	184.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	368.817.081	376.272.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	27.557.745.349	17.527.541.339
1. Hàng tồn kho	141		27.557.745.349	17.527.541.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		945.469.944	529.250.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	291.768.000	3.300.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		553.701.944	524.529.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	100.000.000	1.421.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.248.118.989	8.422.135.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.945.508.989	7.336.867.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.945.508.989	7.336.867.497
- Nguyên giá	222		43.597.944.701	41.500.731.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.652.435.712)	(34.163.863.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.302.610.000	1.085.268.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.302.610.000	1.085.268.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.667.714.839	42.300.701.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.867.797.135	8.338.899.533
I. Nợ ngắn hạn	310		21.657.797.135	8.128.899.533
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	365.200.265	683.577.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	8.959.034	78.686.856
4. Phải trả người lao động	314		1.574.068.733	2.150.025.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	235.277.199	122.110.276
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		163.000.000	149.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	469.479.593	1.268.042.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	17.678.205.504	2.500.850.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.163.606.807	1.176.606.807
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		210.000.000	210.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	210.000.000	210.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.799.917.704	33.961.802.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	29.799.917.704	33.961.802.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	24.436.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.436.800.000	24.436.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.340.465)	(2.023.340.465)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.906.195.360	10.906.195.360
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.519.737.191)	642.147.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		642.147.536	348.964.694
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.161.884.727)	293.182.842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.667.714.839	42.300.701.964

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2019



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Tuyên

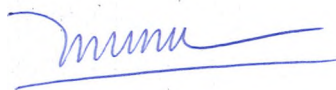
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.308.056.246	120.499.588.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	88.308.056.246	120.499.588.620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	86.519.615.928	111.362.419.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.788.440.318	9.137.168.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	642.504.270	673.981.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	327.644.386	502.789.186
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		219.676.670	278.614.099
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.489.050.174	1.846.445.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6a	6.076.238.120	6.569.742.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(5.461.988.092)	892.173.705
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.396.117.244	1.109.398.685
12. Chi phí khác	32	VI.8	96.013.879	90.477.119
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.300.103.365	1.018.921.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.161.884.727)	1.911.095.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	336.072.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.161.884.727)	1.575.022.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.863)	685
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.863)	685

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2019



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.572.157.547	119.206.925.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.875.437.160)	(95.160.463.116)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.374.379.361)	(19.784.367.596)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(219.377.240)	(278.367.294)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(115.765.319)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.978.834.643	1.411.377.275
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.665.249.635)	(3.632.714.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.699.216.525)	1.762.390.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.372.459.890)	(2.214.929.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		728.845.447	21.814.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		310.011.683	319.269.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.333.602.760)	(1.873.845.380)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.920.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	63.225.882.112	63.040.280.825
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(48.048.526.608)	(68.982.409.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(976.525.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.177.355.504	(8.838.653.835)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.855.463.781)	(8.950.108.973)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.605.501.332	14.520.790.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.368.923)	34.819.366
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>3.748.668.628</u>	<u>5.605.501.332</u>

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà



CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09/01/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, thủy sản các loại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 212 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 253 nhân viên).**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Trung tâm Dịch vụ Thủy sản Đá Bạc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
Địa chỉ: Cảng Đá Bạc, phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
2. Xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
Địa chỉ: Phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
3. Xưởng Nước đá Ba Ngòi - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
Địa chỉ: 2437 Đại lộ Hùng Vương, phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.170 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.270 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	6 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	8 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua tài sản .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Tiền thuê đất, Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí vận chuyển, điện nước... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thu nhập chế biến thủy sản 10%, thu nhập khác 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	2.748.668.628	2.605.501.332
Tiền mặt	122.252.407	196.818.470
<i>Tại Công ty</i>	122.252.407	196.818.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.626.416.221	2.408.682.862
<i>Tiền gửi VND</i>	1.161.062.241	993.100.623
<i>Tiền gửi USD</i>	63.243,59 USD	1.415.582.239
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN. Nha Trang	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.748.668.628	5.605.501.332

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày
đáo hạn

Ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.12 - Vay ngắn hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.798.894.848	-	7.655.201.029	-
Khách hàng trong nước	369.437.646	-	299.410.031	-
Khách hàng nước ngoài	6.429.457.202	-	7.355.790.998	-
+ NH Foods Singapore PTE	3.547.456.752	-	2.092.982.200	-
+ Sanpo Suisan Co.,LTD	2.882.000.450	-	3.892.227.586	-
+ Song Jang Fisheries Co.,LTD	-	-	362.549.340	-
+ Yu Shang Cing Seafood Co.,LTD	-	-	1.008.031.872	-
Cộng	6.798.894.848	-	7.655.201.029	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Doanh nghiệp tư nhân Diệụ Ngọc	-	-	49.359.915	-
Cộng	-	-	49.359.915	-
4. Phải thu khác				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	368.817.081	-	376.272.419	-
Tạm ứng	348.500.000	-	293.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	577.294	-	1.593.216	-
Phải thu khác	19.739.787	-	81.179.203	-
Cộng	368.817.081	-	376.272.419	-
5. Hàng tồn kho				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.870.226.027	-	7.337.025.764	-
Công cụ, dụng cụ	131.480.889	-	150.567.572	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.535.750.816	-	1.857.650.269	-
Thành phẩm	3.859.892.600	-	7.066.030.751	-
Hàng gửi bán	1.160.395.017	-	1.116.266.983	-
Cộng	27.557.745.349	-	17.527.541.339	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 28.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018	01/01/2018
7. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	291.768.000	3.300.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.267.000	3.300.000
Các khoản khác	252.501.000	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.302.610.000	1.085.268.000
Tiền thuê đất	53.326.000	69.730.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.218.405.000	204.723.000
Chi phí sửa chữa	30.879.000	810.815.000
Cộng	1.594.378.000	1.088.568.000

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8. Phải trả người bán				
a. Ngắn hạn	365.200.265	365.200.265	683.577.352	683.577.352
Nhà cung cấp trong nước	365.200.265	365.200.265	261.942.227	261.942.227
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	421.635.125	421.635.125
+ NH Foods Singapore PTE (18.545,64 USD)	-	-	421.635.125	421.635.125
Cộng	365.200.265	365.200.265	683.577.352	683.577.352

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2018			31/12/2018
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	883.007.244	883.007.244	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.765.319	-	115.765.319	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.921.537	38.600.453	92.562.956	8.959.034
Cộng	78.686.856	921.607.697	1.091.335.519	8.959.034
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.765.319	115.765.319	100.000.000
đất	1.421.313	80.034.990	78.613.677	-
Cộng	1.421.313	95.800.309	194.378.996	100.000.000

	31/12/2018	01/01/2018
10. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	235.277.199	122.110.276
Các khoản trích trước khác (chi phí vận chuyển, tiền điện, chi phí khác)	235.277.199	122.110.276
Cộng	235.277.199	122.110.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả khác	31/12/2018		01/01/2018	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	19.358.000		12.549.400	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	306.667.938		393.706.938	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.453.655		861.786.432	
<i>Tại XN thành phẩm Cafico</i>	16.160.000		23.840.000	
<i>Ông Võ Thành Tiến</i>	-		700.000.000	
<i>Các khoản khác</i>	127.293.655		137.946.432	
Cộng	469.479.593		1.268.042.770	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	210.000.000		210.000.000	
Cộng	210.000.000		210.000.000	
12. Vay ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	17.678.205.504	17.678.205.504	2.500.850.000	2.500.850.000
Vay ngân hàng	17.678.205.504	17.678.205.504	2.500.850.000	2.500.850.000
+ <i>Vay ngân hàng BIDV- CN Khánh Hòa (327.668,78 USD)</i>	7.624.852.511	7.624.852.511	1.136.750.000	1.136.750.000
+ <i>Vay ngân hàng Eximbank- CN Nha Trang (339.927,86 USD)</i>	7.910.121.302	7.910.121.302	-	-
+ <i>Vay ngân hàng Vietcombank - CN Cam Ranh (92.102,78 USD)</i>	2.143.231.691	2.143.231.691	1.364.100.000	1.364.100.000
Cộng	17.678.205.504	17.678.205.504	2.500.850.000	2.500.850.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2018/4426430/HĐTĐ	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	327.668,78 USD	Thế chấp tài sản

Khoản vay 7.624.852.511 VND - theo HĐ số 01/2018/4426430/HĐTĐ ngày 12/12/2018. Hạn mức vay : 20.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 12/12/2018 đến ngày 11/12/2018, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản thế chấp là : Căn hộ chung cư C2-603 An Viên 2 giá trị 392.000.000 VND, máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất giá trị 509.000.000 VND. Giá trị tài sản được bảo hiểm: 509.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng EXIMBANK- CN. Nha Trang có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1200-LAV-2017	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	339.927,86 USD	Thế chấp tài sản

Khoản vay 7.910.121.302 VND - theo HĐ 1200-LAV-2017 ngày 29/12/2017. Hạn mức vay : 24.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 29/12/2017 đến ngày 28/12/2018, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến và kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là: Máy móc thiết bị và nhà xưởng được thẩm định 14.327.000.000 VND; giá trị tài sản được bảo hiểm : 10 tỷ đồng.

Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Cam Ranh có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
68917/VHM	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	92.102,78 USD	Thế chấp tài sản

Khoản vay 2.143.231.691 VND - theo HĐ số 68917/VHM ngày 12/12/2017. Hạn mức vay: 20.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 12/12/2017 đến ngày 12/12/2018, lãi suất cho vay theo Giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến và kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là : Hợp đồng tiền gửi số 11/2014 có kỳ hạn 12 tháng, số tiền: 2.000.000.000 VND.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 29.**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Ông Nguyễn Quang Tuyền	8,37%	2.046.000.000	2.046.000.000
Ông Võ Văn Sáu	11,36%	2.776.800.000	2.776.800.000
Bà Huỳnh Thị Diễm	6,65%	1.624.800.000	1.624.800.000
Lâm Dạ Vũ	4,09%	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông khác	60,95%	14.895.200.000	14.895.200.000
Cổ phiếu quỹ	8,58%	2.094.000.000	2.094.000.000
Cộng	100,00%	24.436.800.000	24.436.800.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

209.400

209.400

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp đầu năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.281.839.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	5%
đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.443.680	2.443.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.443.680	2.443.680
Cổ phiếu phổ thông	2.443.680	2.443.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại	209.400	209.400
Cổ phiếu phổ thông	209.400	209.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.234.280	2.234.280
Cổ phiếu phổ thông	2.234.280	2.234.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	10.906.195.360	10.906.195.360
Cộng	10.906.195.360	10.906.195.360

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	87.807.310.055	120.143.219.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	500.746.191	356.369.341
Cộng	88.308.056.246	120.499.588.620
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Doanh nghiệp tư nhân Diệu Ngọc	1.354.728.738	3.417.647.117
Cộng	1.354.728.738	3.417.647.117
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán thành phẩm	87.807.310.055	120.143.219.279
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	500.746.191	356.369.341
Cộng	88.308.056.246	120.499.588.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.022.511.528	111.009.205.609
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	497.104.400	353.214.200
Cộng	86.519.615.928	111.362.419.809
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	310.014.841	319.269.650
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	287.248.883	318.788.801
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.240.546	35.923.510
Cộng	642.504.270	673.981.961
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	219.676.670	278.614.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.967.716	224.175.087
Cộng	327.644.386	502.789.186
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	159.878.504	192.802.351
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.201.000	43.358.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	53.359.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.731.049	804.662.250
Chi phí bằng tiền khác	464.239.621	752.262.135
Cộng	1.489.050.174	1.846.445.463
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.847.831.563	3.139.144.834
Chi phí vật liệu, bao bì	90.808.763	130.781.581
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.770.921	115.932.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	453.154.872	381.988.937
Thuế, phí, lệ phí	52.296.490	3.926.195
Chi phí bằng tiền khác	2.604.375.511	2.797.968.322
Cộng	6.076.238.120	6.569.742.418
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	114.103.240	21.814.544
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.033.818.181	832.000.000
Các khoản khác	248.195.823	255.584.141
Cộng	1.396.117.244	1.109.398.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	96.013.879	90.477.119
Cộng	96.013.879	90.477.119
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.973.792.043	84.510.698.162
Chi phí nhân công	19.874.988.557	23.765.336.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.964.611.100	2.074.913.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.752.966	1.690.071.757
Chi phí khác bằng tiền	7.646.938.867	7.914.670.245
Cộng	101.180.083.533	119.955.690.328
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.161.884.727)	1.911.095.271
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	130.597.034	32.645.081
- Các khoản điều chỉnh tăng	130.597.034	66.198.580
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	62.612.500	25.142.127
+ Phụ cấp thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	30.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm trước	33.553.499	8.436.982
+ Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm nay	4.431.035	-
+ Chi phí không được trừ khác	-	2.619.471
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.553.499)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu)	-	(33.553.499)
3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	(4.031.287.693)	1.943.740.352
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%	-	526.755.799
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	(4.031.287.693)	1.416.984.553
4. Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	336.072.491
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	336.072.491
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.161.884.727)	1.575.022.781
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.161.884.727)	1.575.022.781
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.234.280	2.300.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.863)	685
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(1.863)	685

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	63.225.882.112	37.664.322.944
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	48.048.526.608	37.887.327.958

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu
DNTN Diệu Ngọc	- Chủ DNTN Diệu Ngọc là Bà Huỳnh Thị Diễm cổ đông lớn góp vốn 6,65% vào Công ty	Bán hàng	1.490.201.611	-
		Thu tiền hàng	1.539.561.526	-

Các giao dịch với thành viên chủ chốt trong năm như sau:

		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị	Thù lao	468.000.000	234.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương	974.400.000	952.000.000
Cộng		1.442.400.000	1.186.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là chế biến thủy sản và địa bàn kinh doanh chính ở thị xã Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), doanh thu xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 90% trên doanh thu, không có sự khác biệt trọng yếu giữa các bộ phận nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà



CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.982.014.217	24.937.404.990	7.246.668.582	334.643.618	41.500.731.407
<i>Mua trong năm</i>	658.538.140	3.485.215.750	-	44.240.909	4.187.994.799
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(249.254.800)	(1.799.245.455)	(42.281.250)	(2.090.781.505)
Số dư cuối năm	9.640.552.357	28.173.365.940	5.447.423.127	336.603.277	43.597.944.701
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.542.112.535	22.792.144.905	3.559.645.625	269.960.845	34.163.863.910
<i>Khấu hao trong năm</i>	218.001.178	1.327.122.802	393.591.000	25.896.120	1.964.611.100
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(249.254.800)	(1.184.503.248)	(42.281.250)	(1.476.039.298)
Số dư cuối năm	7.760.113.713	23.870.012.907	2.768.733.377	253.575.715	34.652.435.712
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.439.901.682	2.145.260.085	3.687.022.957	64.682.773	7.336.867.497
Số dư cuối năm	1.880.438.644	4.303.353.033	2.678.689.750	83.027.562	8.945.508.989

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 433.761.562 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.442.561.055 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	10.906.195.360	348.988.094	35.587.306.674
Lãi năm 2017	-	-	-	1.575.022.781	1.575.022.781
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(1.281.839.938)	(1.281.839.938)
Mua lại cổ phiếu	-	(1.918.663.685)	-	-	(1.918.663.685)
Giảm khác	-	-	-	(23.400)	(23.400)
Số dư cuối năm trước	24.436.800.000	(2.023.340.465)	10.906.195.360	642.147.536	33.961.802.431
Số dư đầu năm nay	24.436.800.000	(2.023.340.465)	10.906.195.360	642.147.536	33.961.802.431
Lỗ năm nay	-	-	-	(4.161.884.727)	(4.161.884.727)
Số dư cuối năm nay	24.436.800.000	(2.023.340.465)	10.906.195.360	(3.519.737.191)	29.799.917.704